



yǐn dù
引渡

verb/noun · extradition

Example Sentences

liǎng guó qiān shǔ le yǐn dù tiáo yuē
两国签署了引渡条约。

The two countries signed an extradition treaty.

tā miàn lín bèi yǐn dù huí guó de fēng xiǎn
他面临被引渡回国的风险。

He faces the risk of being extradited back to his country.

Trace each character, then write the word on your own.

引	引	引	引	引	引	引					
渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡	渡
渡	渡	渡	渡								